

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 21-5-2025

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Công Luận;
2. Ông Trương Văn Phúc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Kiến Hòa – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 90/2025/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2025 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 167/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 05 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị P**, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Ấp C1, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Tất cả vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện; Bản khai; Đơn đề nghị giải quyết và xét xử vắng mặt; Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông T kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre vào ngày 20/11/2009. Hôn nhân tự nguyện. Sau khi kết hôn, thời gian đầu bà và ông T sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2017 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, ông T không chăm lo cho gia đình. Năm 2021, bà đã nộp đơn ly hôn với ông T, sau đó bà đã rút đơn lại để

tạo điều kiện cho bà và ông T hàn gắn. Tuy nhiên, đến nay bà và ông T không hàn gắn được, ông T vẫn không sửa đổi, không chăm lo cho gia đình, bà và ông T còn bất đồng quan điểm. Bà và ông T đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông T nên xin được ly hôn.

Về con chung: Bà và ông T có 01 con chung tên Nguyễn Quốc T1, sinh ngày 19/10/2011. Sau khi ly hôn, bà xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Bà và ông T không có, không yêu cầu giải quyết.

Do bận công việc nên bà xin vắng mặt trong vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” giữa bà và ông T.

Theo Biên bản lấy lời khai của đương sự, bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà P kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre vào ngày 20/11/2009. Hôn nhân tự nguyện. Sau khi kết hôn, ông và bà P sống hạnh phúc, không có phát sinh mâu thuẫn. Năm 2021, bà P có nộp đơn ly hôn với ông, sau đó bà P đã rút đơn lại để tạo điều kiện cho ông và bà P hàn gắn. Sau khi bà P rút đơn lại cho đến nay, bà P không về sống chung lại với ông, ông và bà P đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Nay bà P tiếp tục xin ly hôn với ông thì ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông và bà P có 01 con chung tên Nguyễn Quốc T1, sinh ngày 19/10/2011. Sau khi ly hôn, ông đồng ý để bà P trực tiếp nuôi dưỡng con chung, ông không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Ông và bà P tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Ông và bà P không có, không yêu cầu giải quyết.

Do bận công việc nên ông xin vắng mặt trong vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” giữa ông và bà P.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan do không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ.

Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà P, bà P được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà P, giao con chung cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc; ghi nhận bà P không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Bà P và ông T đều khai tự thỏa thuận, không yêu cầu giải

quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Bà P và ông T đều khai không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án:

Bà Nguyễn Thị P khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giải quyết ly hôn, nuôi con chung với ông Nguyễn Văn T. Ông T hiện cư trú tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án ly hôn, tranh chấp nuôi con thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà P và bị đơn ông T đều vắng mặt tại phiên tòa nhưng có yêu cầu đề nghị giải quyết và xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà P và ông T.

Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà P và ông T tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre vào ngày 20/11/2009 nên quan hệ hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Trong quá trình chung sống, theo bà P trình bày thì sau khi kết hôn, thời gian đầu bà và ông T sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2017 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là bất đồng quan điểm, ông T không chăm lo cho gia đình; năm 2021, bà đã nộp đơn ly hôn với ông T, sau đó bà đã rút đơn lại để tạo điều kiện cho bà và ông T hàn gắn nhưng đến nay không hàn gắn được, ông T vẫn không sửa đổi, không chăm lo cho gia đình, bà và ông T còn bất đồng quan điểm; bà và ông T đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay; nay bà xác định không còn tình cảm với ông T nên xin được ly hôn. Ông T cũng thừa nhận ông và bà P đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay, nay bà P xin ly hôn thì ông đồng ý ly hôn. Theo Biên bản xác minh ngày 21/4/2025 thì bà P và ông T đã sống ly thân khoảng 08 năm nay.

Như vậy, trong quá trình chung sống giữa bà P và ông T đã có phát sinh mâu thuẫn, ông bà đã không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Bà P và ông T đã sống ly thân thời gian dài nhưng đến nay vẫn không hàn gắn được và thống nhất thuận tình ly hôn. Từ đó có đủ cơ sở khẳng định hôn nhân của bà P và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào

Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà P, bà P được ly hôn với ông T.

[4] Về con chung:

Bà P và ông T đều khai có 01 con chung tên Nguyễn Quốc T1, sinh ngày 19/10/2011. Bà P và ông T thống nhất bà P là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung, bà P không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, thỏa thuận trên của bà P và ông T là tự nguyện; con chung có nguyện vọng muốn sống với bà P; con chung hiện đang sống chung với bà P, do bà P trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, để tránh xáo trộn cuộc sống và đảm bảo sự phát triển ổn định của con chung, sau khi ly hôn giao con chung cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Bà P không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về tài sản chung:

Bà P và ông T đều khai tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung:

Bà P và ông T đều khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Từ những nhận định trên, có đủ cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà P.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí sơ thẩm:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do bà P phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 277, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 56, 58, 59, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị P được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Văn T đều khai có 01 con chung tên Nguyễn Quốc T1, sinh ngày 19/10/2011. Sau khi ly hôn, bà Nguyễn Thị P là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung; ghi nhận bà Nguyễn Thị P không yêu cầu ông Nguyễn Văn T cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Nguyễn Văn T có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Văn T đều khai tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Văn T đều khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do bà Nguyễn Thị P phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010365 ngày 28/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Bà Nguyễn Thị P đã nộp xong án phí.

3. Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Thị Phương Yến